

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

-----*-----
Số/No: 20.10/2025/CBTT-TDG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

-----*-----
Bắc Ninh, ngày 20. tháng 10 năm 2025

Bacninh, October 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi /To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nénh, Tỉnh Bắc Ninh
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý III.2025, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III.2025 và giải trình chênh lệch số liệu.
Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 3 of 2025, Consolidated financial statements quarter 3 of 2025 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 3 of 2025.
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý III.2025;
Separate financial statements quarter 3 of 2025;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III.2025;
Consolidated financial statements quarter 3 of 2025;
- Giải trình chênh lệch số liệu.
Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 3 of 2025

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY**



LÊ MINH HIẾU



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

-----*-----

Số/No: 20.10/2025/CV-TDG

Vv: Giải trình biến động LNST Quý III.2025 so
với Quý III.2024

Ref: Explanation of changes in profit after tax
in the third quarter of 2025 compared to the
same period in 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

-----*-----

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Bacninh, October 20, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nénh – Tỉnh Bắc Ninh
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

***Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting
period changes by 10% or more compared to the same period last year.***

❖ Trên Báo cáo tài chính riêng/ On the separate financial statements

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh Quý III năm 2025 theo Báo cáo tài chính Riêng là 46.926.899 đồng, giảm so với
cùng kỳ năm 2024 (giảm 39,4%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng, chi
phí tài chính và chi phí bán hàng tăng, thu nhập khác giảm, cụ thể:

***Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statements for the third
quarter of 2025 amounted to VND 46.926.899, representing a 39,4% decrease compared***



to the same period in 2024. The decline was primarily driven by higher cost of goods sold, increased financial and selling expenses, and a reduction in other income, as detailed below:

- Giá vốn hàng bán tăng từ 213.065.322.836 đồng lên 289.502.832.661 đồng (tăng 35,87%)
Cost of goods sold increased from VND 213.065.322.836 to VND 289.502.832.661, representing a 35,87% rise.
- Chi phí tài chính tăng từ 59.89.704.121 đồng lên 6.785.067.728 đồng (tăng 13,28%)
Financial expenses increased from VND 5.989.704.121 to VND 6.785.067.728, representing a 13,28% rise.
- Chi phí bán hàng tăng mạnh, cụ thể tăng từ 6.644.118.309 đồng lên 10.166.533.261 đồng (tăng 53,02%)
Selling expenses increased significantly, specifically from VND 6.644.118.309 to VND 10.166.533.261 (an increase of 53,02%)
- Thu nhập khác không còn phát sinh trong kỳ, giảm từ 3.360.000.000 đồng của cùng kỳ năm trước xuống 0 đồng (giảm 100%)
Other income was no longer generated during the period, decreasing from VND 3,360,000,000 in the same period last year to zero (a 100% decrease).

❖ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *On the Consolidated Financial Statements*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III năm 2025 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là 313.465.483 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2024 (giảm 65,14%) với nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, doanh thu hoạt động tài chính giảm, chi phí bán hàng tăng, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Consolidated Financial Statements for the third quarter of 2025 was VND 313,465,483, representing a decrease of 65.14% compared to the same period in 2024. The main reasons for this decline were the decrease in revenue from sales and services, the decrease in financial income, and the increase in selling expenses, specifically:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm từ 400.922.740.043 đồng xuống 309.212.759.128 đồng (giảm 22,87%)
Revenue from sales and services decreased from VND 400.922.740.043 to VND 309.212.759.128 (a decrease of 22,87%)
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm từ 1.253.904.217 đồng xuống 4.833.489 đồng (giảm 99,61%)

Financial income decreased from VND 1.253.904.217 to VND 4.833.489 (a decrease of 99,61%)

- Chi phí bán hàng tăng mạnh, cụ thể tăng từ 5.589.787.564 đồng lên 10.166.533.261 đồng (tăng 81,88%)

Selling expenses increased significantly, specifically from VND 5.589.787.564 to VND 10.166.533.261 (an increase of 81,88%)

Trân trọng!

Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY



LÊ MINH HIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Ninh

Mã số thuế: 2400345718

-----380-----

BÁO CÁO QUÝ III.2025

BÁO CÁO RIÊNG LẺ

(01/07/2025 – 30/09/2025)

NĂM 2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 1.786.108.740 VND (Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 là: 2.027.292.484 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2025 là: 13.624.381.912 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2024 là: 46.192.969.740 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyền	Thành viên HĐQT	28/03/2025	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Hà Bắc

Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiếu

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		614.739.784.458	505.604.780.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		13.547.888.285	48.787.538.502
1. Tiền	111	III.01	13.547.888.285	48.787.538.502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.872.578.300	38.965.825.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.872.578.300	38.965.825.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.824.762.358	220.512.103.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	11.064.146.384	185.478.521.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	270.442.100.360	33.543.997.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	1.318.515.614	1.489.584.222
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		271.011.478.920	193.100.615.136
1. Hàng tồn kho	141	III.02	271.011.478.920	193.100.615.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.483.076.595	4.238.698.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	36.607.742	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	7.446.468.853	4.238.698.411
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		357.752.778.537	355.567.724.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.017.646.611	12.740.612.876
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	10.709.777.165	11.239.107.064
- Nguyên giá	222	III.10a	25.845.493.202	25.845.493.202

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(15.135.716.037)	(14.606.386.138)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	1.226.363.626	1.419.999.992
- Nguyên giá	2241	III.10b	1.807.272.727	1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(580.909.101)	(387.272.735)
3. TSCĐ vô hình	227		81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.253.726.929	56.636.026.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.253.726.929	56.636.026.339
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.000.000.000	62.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		194.421.404.997	224.131.085.262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	194.421.404.997	224.131.085.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		972.492.562.995	861.172.505.137
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		716.756.281.083	616.906.911.965
I. Nợ ngắn hạn	310		616.993.293.342	477.355.475.938
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	54.192.515.269	127.741.953.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.825.634.220	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		459.516.633	1.026.088.104
4. Phải trả người lao động	314		104.989.150	124.450.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08	928.522.194	1.730.695.582
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		512.874.540	1.253.826.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		168.000.000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		404.801.241.336	345.478.462.708
- Các khoản đi vay	320A	III.09		
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

II. Nợ dài hạn	330		99.762.987.741	139.551.436.027
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		718.860.240	718.860.240
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		99.044.127.501	138.832.575.787
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		255.736.281.912	244.265.593.172
I. Vốn chủ sở hữu	410		255.736.281.912	244.265.593.172
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		242.111.900.000	232.427.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	242.111.900.000	232.427.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	13.624.381.912	11.838.273.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.13	11.838.273.172	6.171.055.163
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	1.786.108.740	5.667.218.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		972.492.562.995	861.172.505.137

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Hiếu
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, PHƯỜNG NÉNH, TỈNH BẮC NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
I	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	309.212.759.128	225.389.990.523	901.470.576.117	1.018.747.224.888
2. Các khoản giảm trừ	2		1.743.406.440	0	1.743.406.440	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		307.469.352.688	225.389.990.523	899.727.169.677	1.018.747.224.888
4. Giá vốn hàng bán	11		289.502.832.661	213.065.322.836	847.516.624.056	970.956.974.552
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		17.966.520.027	12.324.667.687	52.210.545.621	47.790.250.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	4.833.487	5.155.320	775.849.502	1.261.980.355
7. Chi phí tài chính	22		6.785.067.728	5.989.704.121	22.017.953.235	20.342.878.277
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.785.067.728	5.989.704.121	22.017.953.235	20.342.878.277
8. Chi phí bán hàng	25		10.166.533.261	6.644.118.309	25.363.309.543	12.233.905.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		948.450.626	1.536.763.134	3.330.108.839	12.348.140.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.301.899	-1.840.762.557	2.275.023.506	4.127.305.771
11. Thu nhập khác	31			3.360.000.000	0	3.360.000.000
12. Chi phí khác	32		24.375.000	1.441.803.410	30.170.445	4.250.799.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-24.375.000	1.918.196.590	-30.170.445	-890.799.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.15	46.926.899	77.434.033	2.244.853.061	3.236.506.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		458.744.321	1.209.213.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		46.926.899	77.434.033	1.786.108.740	2.027.292.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

7
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, PHƯỜNG NÉNH, TỈNH BẮC NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.926.899	6.683.959.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		370.079.665	963.955.020
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(775.849.502)	(4.189.718.766)
- Chi phí lãi vay	06		22.017.953.235	30.075.766.122
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		21.659.110.297	33.533.961.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.847.357.266)	(74.258.222.523)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.910.863.784)	28.313.419.711
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		97.869.940.742	44.988.177.457
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.673.072.523	(38.296.153.478)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(29.167.166.589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(367.301.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.443.902.512	(35.253.285.295)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.253.726.929)	(88.523.662.339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		775.849.502	2.545.063.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.477.877.427)	(81.878.598.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		398.409.342.069	1.028.393.984.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(380.525.003.787)	(874.700.131.519)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(90.013.584)	360.054.336
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.794.324.698	153.333.798.327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(35.239.650.217)	36.201.914.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.787.538.502	12.585.624.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.547.888.285	48.787.538.502

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý III năm 2025*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nền – Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

- a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)
- b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nèn- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
	(Đơn vị tính: đồng)	
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	541.739.369	5.851.339.514
- Tiền gửi ngân hàng	13.006.148.916	42.936.198.988
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	13.547.888.285	48.787.538.502
02- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	36.761.880	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	270.974.717.040	193.100.615.136
- Thành Phẩm	-	-
Cộng	271.011.478.920	193.100.615.136
03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần sắt thép Việt Nam		
- Công ty Cổ phần TĐ IPC	9.337.966.000	
- Công ty CP POWERTRADE	1.726.180.384	
- Đại lý Anh Tiếp		9.843.795.880
- Công ty CP Tập đoàn IPC		34.732.788.145
- Công ty TNHH TMDV Phát Lộc Bảo		3.696.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúc Triều		38.980.132.640
- Công ty cổ phần xây dựng công trình IPC		11.693.517.000
- Công ty TNHH HAI LI KE SI		45.525.160
Cộng	11.064.146.384	185.478.521.443
04- Người mua trả trước		
Người mua trả trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM SX Sắt thép Đình Khang		
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ CNC Thiên Phúc	32.391.356.160	
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng	123.434.278.060	
Cộng	155.825.634.220	-
05- Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn:		
- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Phía Bắc	57.500.000	50.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103.600.000	103.600.000
- Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37.503.180	37.503.180
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yến	44.877.636.000	31.887.636.000
- Công ty CP Chứng khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội		1.425.258.166
- Công ty CP tập đoàn IPC	169.000.000.000	
- Sở tài chính Bắc Giang	120.000.000	
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát	147.000.000	
- Công ty CP Định giá OPEN VALUE	5.000.000	
- Công ty TNHH TSQ 6.2	190.450.000	
- Công ty Cổ phần AMERICANTECH	55.833.411.180	
- Đối tượng khác	30.000.000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nễnh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

		Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
06- Các khoản phải thu khác			
a. Ngắn hạn:		1.318.515.614	1.498.342.720
- Tạm ứng			
- Ký cược, ký quỹ		8.738.698	8.758.498
- Phải thu khác		1.309.776.916	1.489.584.222
b. Dài hạn:		60.000.000	60.000.000
- Ký cược, ký quỹ		60.000.000	60.000.000
Cộng		1.378.515.614	1.558.342.720
07- Chi phí trả trước		Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn:		36.607.742	-
- Tiền thuê đất và hạ tầng			
- Bảo hiểm			
- Chi phí trả trước ngắn hạn		36.607.742	
b. Dài hạn:		194.421.404.997	224.131.085.262
- Vô bình gas		194.421.404.997	224.131.085.262
- Chi phí chờ phân bổ khác		-	-
Cộng		194.458.012.739	224.131.085.262
08- Phải trả người bán		Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn:		54.192.515.269	127.741.953.394
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN tỉnh Bắc Giang		232.303.920	
- Công ty CP tập đoàn IPC			
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		44.316.927.499	56.377.364.555
- Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương			
- Công ty TNHH Trường Thắng			10.452.174.975
- Công ty Điện lực Bắc Giang			
- Công ty TNHH SX và cung ứng vật tư Hà Nội		185.186.000	
- Công ty CP VINAKISS Việt Nam			23.841.093.056
- Công ty TNHH Thép Cường Phát DST		9.213.097.850	25.549.165.048
- Công ty CP Tập đoàn VICO			
- Công ty TNHH INTERTEK Việt Nam		245.000.000	
- Công ty CP Ống thép Thuận Phát			11.517.155.760
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh			5.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Nhân Thịnh			
Cộng		54.192.515.269	127.741.953.394
09- Chi phí phải trả ngắn hạn		Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
- Chi phí gia công vỏ bình gas		-	-
- Chi phí lãi vay		-	1.730.695.582
Cộng		-	1.730.695.582
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn:		404.801.241.336	345.478.462.708
Vay ngắn hạn		404.801.241.336	345.478.462.708
Nợ thuê tài chính			
b. Dài hạn:		99.044.127.501	138.832.575.787
Vay dài hạn		99.044.127.501	138.832.575.787
Cộng		503.845.368.837	484.311.038.495

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

10a - Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	7.560.469.269	6.823.791.347		575.012.122	14.959.272.738
- Số tăng trong kỳ	130.943.301	45.499.998			176.443.299
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	7.691.412.570	6.869.291.345		575.012.122	15.135.716.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.254.777.107	455.000.058			10.709.777.165

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	1.807.272.727
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	1.807.272.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	516.363.645
- Số tăng trong kỳ	64.545.456
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	580.909.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1.226.363.626

10C - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	81.505.820
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	81.505.820

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nền- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	62.000.000.000	62.000.000.000
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	62.000.000.000	62.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7.446.468.853	4.238.698.411
- Thuế giá trị gia tăng	7.446.468.853	4.238.698.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nền- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	242.111.900.000			242.111.900.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.577.455.013	46.926.899		13.624.381.912
Tổng cộng	255.689.355.013	46.926.899		255.736.281.912

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nễnh- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

(Đơn vị tính: VND)

Ngày 30/09/2025

Ngày 30/09/2024

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng

901.470.576.117

1.018.747.224.888

Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

775.849.502

1.261.980.355

Trong đó:

+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN

(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

2.244.853.061

3.236.506.149

(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN

(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN

(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)

(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm ($5=1-2+3-4$)**16. Chi phí SXKD theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược

718.860.240

718.860.240

- các khoản khác...

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nền- Tỉnh Bắc Ninh
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

		Bắc Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên)	KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên)	TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, họ tên, đóng dấu)
		
Nguyễn Thị Thu Hằng		

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu





TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

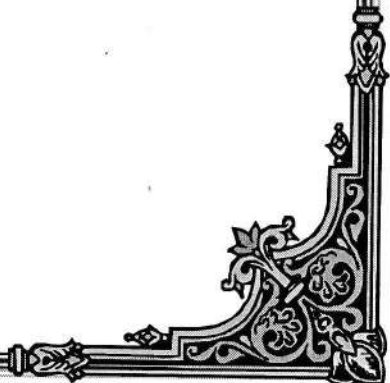
Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Bac Ninh

Tax code: 2400345718



REPORT QUARTER III.2025
INDIVIDUAL REPORT
(01/07/2025 – 30/09/2025)

Year 2025



REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents its Report and the Company’s Financial Statements for the financial period ended September 30, 2025 .

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13, 2005, registered for the 28th change on July 19, 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Buying and selling liquefied petroleum gas ;
- Installation , repair, warranty and maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading of coal;
- Trading in chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;
- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;
- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

- The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province.
Company's charter capital: 242,111,900,000 VND .

Profit after tax for the fiscal period ending September 30, 2025 is: VND 1,786,108,740 (Profit after tax for the third quarter of 2024 is: VND 2,027,292,484).

Undistributed earnings as of September 30, 2025 are: VND 13,624,381,912 (Undistributed earnings as of September 30, 2024 are: VND 46,192,969,740).

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the financial statements.

The members of the Board of Directors include:

The members of the Board of Directors include:

Mr. Nguyen Ha Bac Deputy General Director in charge of

production

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Directors is responsible for preparing the Financial Statements that give a true and fair view of the Company's operations, results of operations and cash flows during the year. In preparing the Financial Statements, the Company's Board of Directors undertakes to comply with the following requirements:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, and whether there are material departures that require disclosure and explanation in the financial statements;
- Prepare and present financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes and current relevant regulations;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company ensures that the accounting books are kept to reflect the financial position of the Company, with honesty and reasonableness at any time and ensure that the Financial Report complies with current regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Directors of the Company commits that the Financial Statements have reflected fairly and fairly the financial position of the Company as at September 30, 2025, the results of its operations and cash flows for the fiscal year ended on the same day, in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes and in compliance with relevant current regulations.

Bac Ninh, September 30, 2025

**TM. Board of Directors
General Director**



3

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

BALANCE SHEET

September 30, 2025

Currency: Vietnamese Dong

ASSET	Code	Explanat ion	September 30, 2025	January 1, 2025
1	2	3	4	5
A. Short-term assets (100=110+120+130+140+150)	100		614.739.784.458	505.604.780.660
I. Cash and cash equivalents (110 =111 +112)	110		13.547.888.285	48.787.538.502
1. Money	111	III.01	13.547.888.285	48.787.538.502
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		39.872.578.300	38.965.825.600
1. Trading securities	121			
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		39.872.578.300	38.965.825.600
III. Short-term receivables	130		282.824.762.358	220.512.103.011
1. Short-term receivables from customers	131	III.03	11.064.146.384	185.478.521.443
2. Short-term prepayment to seller	132	III.04	270.442.100.360	33.543.997.346
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivable according to construction contract progress pla	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	III.05a	1.318.515.614	1.489.584.222
7. Provision for short-term doubtful receivables (*)	137			
8. Assets missing pending settlement	139			
IV. Inventory	140		271.011.478.920	193.100.615.136
1. Inventory	141	III.02	271.011.478.920	193.100.615.136
2. Provision for inventory price reduction (*)	149			
V. Other short-term assets	150		7.483.076.595	4.238.698.411
1. Short-term prepaid expenses	151	III.06a	36.607.742	
2. Deductible VAT	152	III.12b	7.446.468.853	4.238.698.411
3. Taxes and State receivables	153	III.12b		
4. Government bond repurchase transactions	154			
5. Other short-term assets	155			
B. Long-term assets (200=210+220+240+250+260)	200		357.752.778.537	355.567.724.477
I. Long-term receivables	210		60.000.000	60.000.000
1. Long-term receivables from customers	211			
2. Long-term prepayment to the seller	212			
3. Business capital in affiliated units	213			
4. Internal long-term receivables	214			
- Internal receivables on exchange rate differences	214A			
- Internal receivables on borrowing costs eligible for capitaliz	214B			
- Other internal receivables	214C			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	III.05b	60.000.000	60.000.000
7. Provision for long-term doubtful receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		12.017.646.611	12.740.612.876
1. Tangible fixed assets	221	III.10a	10.709.777.165	11.239.107.064
- Original price	222	III.10a	25.845.493.202	25.845.493.202

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

- Accumulated depreciation value (*)	223	III.10a	(15.135.716.037)	(14.606.386.138)
2. Financial leased fixed assets	224	III.10b	1.226.363.626	1.419.999.992
- Original price	2241	III.10b	1.807.272.727	1.807.272.727
- Accumulated depreciation value (*)	2242	III.10b	(580.909.101)	(387.272.735)
3. Intangible fixed assets	227		81.505.820	81.505.820
- Original price	228		81.505.820	81.505.820
- Accumulated depreciation value (*)	229			
III. Investment real estate	230			
- Original price	231			
- Accumulated depreciation value	232			
IV. Long-term unfinished assets	240		89.253.726.929	56.636.026.339
1. Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Cost of unfinished basic construction	242		89.253.726.929	56.636.026.339
V. Long-term financial investments	250		62.000.000.000	62.000.000.000
1. Investment in subsidiaries	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Investment in associated companies and joint ventures	252		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Investing capital in other units	253			
4. Long-term financial investment reserve (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
V. Other long-term assets	260		194.421.404.997	224.131.085.262
1. Long-term prepaid expenses	261	III.06b	194.421.404.997	224.131.085.262
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term replacement equipment, materials and spare parts	263			
4. Other long-term assets	268			
Total assets (270=100+200)	270		972.492.562.995	861.172.505.137
CAPITAL SOURCES				
C. Liabilities (300=310+330)	300		716.756.281.083	616.906.911.965
I. Short-term debt	310		616.993.293.342	477.355.475.938
1. Short-term payables to suppliers	311	III.07a	54.192.515.269	127.741.953.394
2. Short-term prepayment by the buyer	312		155.825.634.220	
3. Taxes and amounts payable to the State	313		459.516.633	1.026.088.104
4. Must pay employees	314		104.989.150	124.450.150
5. Short-term payable expenses	315	III.08	928.522.194	1.730.695.582
6. Short-term internal payables	316			
- Internal payment for exchange rate difference	316A			
Internal payables on borrowing costs eligible for capitalization	316B			
- Other internal payables	316C			
7. Payable according to construction contract progress schedule	317			
8. Short-term unrealized revenue	318		512.874.540	1.253.826.000
9. Other short-term payables and receivables	319		168.000.000	
10. Short-term loans and financial leases	320		404.801.241.336	345.478.462.708
- Loans	320A	III.09		
- Financial leasing debt	320B	III.09		
11. Short-term payables provision	321			
12. Reward and welfare fund	322			
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond repurchase transactions	324			

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

II. Long-term debt	330		99.762.987.741	139.551.436.027
1. Long-term payables to suppliers	331			
2. Long-term prepayment by buyer	332			
3. Long-term payable expenses	333		718.860.240	718.860.240
4. Internal payables on working capital	334			
5. Long-term internal payables	335			
- Internal payment for exchange rate difference	335A			
Internal payables on borrowing costs eligible for capitalization	335B			
- Other internal payables	335C			
6. Long-term unrealized revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term loans and financial leases	3380		99.044.127.501	138.832.575.787
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Long-term payable provisions	342			
13. Science and Technology Development Fund	343			
D. Owner's equity (400=410+430)	400		255.736.281.912	244.265.593.172
I. Equity	410		255.736.281.912	244.265.593.172
1. Owner's capital	411		242.111.900.000	232.427.320.000
- Common shares with voting rights	4111	III.13	242.111.900.000	232.427.320.000
- Preferred shares	4112			
2. Share capital surplus	412			
3. Bond conversion option	413			
4. Other owners' capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Difference in asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418			
9. Business arrangement support fund	419			
10. Other equity funds	420			
11. Undistributed profit after tax	421	III.13	13.624.381.912	11.838.273.172
- Accumulated undistributed profit after tax up to the end of the period	421a	III.13	11.838.273.172	6.171.055.163
- Undistributed profit after tax this period	421b	III.13	1.786.108.740	5.667.218.009
12. Investment capital for construction and development	422			
II. Other funding sources and funds	430			
1. Funding sources	431			
2. Funding sources for forming fixed assets	432			
Total capital (440=300+400)	440		972.492.562.995	861.172.505.137

THE TABLETIMES
(Signature, full name)

Nguyen Thi Thu Hang

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

General Director
(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

LOT D1, DINH TRAM INDUSTRIAL PARK, NENH WARD, BAC NINH PROVINCE

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

3rd Quarter 2025

Indicators	Code	Explan- ation	Quarter 3		Accumulated from the beginning of the year to the end of the	Accumulated from the beginning of the year to the end of the
			This year	Last year		
1	2	3			6	7
1. Sales and service revenue	1	IV.14	309.212.759.128	225.389.990.523	901.470.576.117	1.018.747.224.888
2. Deductions	2		1.743.406.440	0	1.743.406.440	0
3. Net revenue from insurance and service (10=01-02)	10		307.469.352.688	225.389.990.523	899.727.169.677	1.018.747.224.888
4. Cost of goods sold	11		289.502.832.661	213.065.322.836	847.516.624.056	970.956.974.552
5. Gross profit on insurance and service (20=10-11)	20		17.966.520.027	12.324.667.687	52.210.545.621	47.790.250.336
6. Financial operating revenue	21	IV.14	4.833.487	5.155.320	775.849.502	1.261.980.355
7. Financial costs	22		6.785.067.728	5.989.704.121	22.017.953.235	20.342.878.277
- Including: Interest expense	23		6.785.067.728	5.989.704.121	22.017.953.235	20.342.878.277
8. Selling expenses	25		10.166.533.261	6.644.118.309	25.363.309.543	12.233.905.873
9. Business management costs	26		948.450.626	1.536.763.134	3.330.108.839	12.348.140.770
10. Net profit from business activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.301.899	-1.840.762.557	2.275.023.506	4.127.305.771
11. Other income	31			3.360.000.000	0	3.360.000.000
12. Other expenses	32		24.375.000	1.441.803.410	30.170.445	4.250.799.622
13. Other profits (40=31-32)	40		-24.375.000	1.918.196.590	-30.170.445	-890.799.622
14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50	IV.15	46.926.899	77.434.033	2.244.853.061	3.236.506.149
15. Current corporate income tax expense	51		0		458.744.321	1.209.213.665
16. Deferred corporate income tax expense	52			0	0	0
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		46.926.899	77.434.033	1.786.108.740	2.027.292.484
18. Basic earnings per share (*)	70			0	0	0
19. Declining earnings per share (*)	71		0	0	0	0

THE TABLETIMES

(Signature, full name)

Nguyễn Thị Thu Hang

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

Established on September 30, 2025

General Director

(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

LOT D1, DINH TRAM INDUSTRIAL PARK, NENH WARD, BAC NINH PROVINCE

CASH FLOW STATEMENT

(By indirect method)

September 30, 2025

Indicators	Index code	Explanation	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of the previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		46.926.899	6.683.959.018
2. Adjustments for the amounts				
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02		370.079.665	963.955.020
- Provisions	03		-	-
- Exchange rate difference gains and losses due to revaluation of	04		-	-
- Profit and loss from investment activities	05		(775.849.502)	(4.189.718.766)
- Interest expense	06		22.017.953.235	30.075.766.122
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		21.659.110.297	33.533.961.394
- Increase, decrease in receivables	09		(35.847.357.266)	(74.258.222.523)
- Increase, decrease inventory	10		(77.910.863.784)	28.313.419.711
- Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corp	11		97.869.940.742	44.988.177.457
- Increase, decrease prepaid expenses	12		29.673.072.523	(38.296.153.478)
- Increase, decrease of trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	(29.167.166.589)
- Corporate income tax paid	15		-	(367.301.267)
- Other income from business activities	16		-	-
- Other expenses for business operations	17		-	-
Net cash flow from operating activities	20		35.443.902.512	(35.253.285.295)
II. Cash flow from investing activities				
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and o	21		(89.253.726.929)	(88.523.662.339)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other lo	22		-	-
3. Money spent on lending and purchasing debt instruments of oth	23		-	-
4. Money recovered from lending and reselling debt instruments o	24		-	6.100.000.000
5. Money spent on capital investment in other units	25		-	(2.000.000.000)
6. Recovery of capital investment in other entities	26		-	-
7. Interest income, dividends and profits distributed	27		775.849.502	2.545.063.606
Net cash flow from investing activities	30		(88.477.877.427)	(81.878.598.733)
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contribution	31		-	-
2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise	32		-	0
3. Proceeds from borrowing	33		398.409.342.069	1.028.393.984.182
4. Loan principal repayment	34		(380.525.003.787)	(874.700.131.519)
5. Payment of principal of financial lease	35		(90.013.584)	360.054.336
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareh	037		0	0
Net cash flow from financing activities	40		17.794.324.698	153.333.798.327
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50		(35.239.650.217)	36.201.914.299
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		48.787.538.502	12.585.624.203
Impact of foreign exchange rate changes	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+6	70		13.547.888.285	48.787.538.502

THE TABLETIMES

(Signature, full name)

Nguyễn Thị Thu Hang

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

Established on September 30, 2025

General Director

(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Third quarter of 2025

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1. Form of capital ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59 / 2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province.

Company 's charter capital : 242,111,900,000 VND .

2. Business field

The Company's business areas are production, trade and investment.

3. Characteristics of business operations in the fiscal year that affect the Financial Statements:

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13, 2005, registered for the 28th change on July 19, 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Buying and selling liquefied petroleum gas ;
- Installation , repair, warranty and maintenance of civil and industrial gas systems ;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading in all kinds of coal;
- Trading in chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;
- Seafood business;

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;
- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials and scrap iron;
- Real estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

II.ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES:

1. **Accounting period:** Starts from January 1 and ends on December 31 every year.
2. **Currency used in accounting:** The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).
3. **Applicable accounting regime**

Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

We ensure compliance with Vietnamese accounting standards and regulations.

4. **Applicable accounting form**

The company applies the general journal accounting method.

5. **Applicable accounting policies**

- a. *Principles for recording cash and cash equivalents:* Including cash, bank deposits, and money in transit. The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).
- b. *Principle of recording receivables:* Receivables are presented on the financial statements according to the book value of customer receivables and other receivables.
- c. *Principles of inventory recognition :* Inventories are calculated at original cost. In case the net realizable value is lower than the original cost, it must be calculated at the net realizable value. The original cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.

Method of calculating ending inventory value: Ending inventory value is determined by the average monthly price calculation method.

Inventory accounting method: Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

d. *Fixed asset depreciation method*

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is provided using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses and structures	5 - 25 years
- Machinery and equipment	5 - 10 years
- Means of transmission	5 - 12 years
- Management equipment and tools	3 - 8 years
Other fixed assets	5 - 10 years

e. *Principles for recording borrowing costs*

Borrowing costs are recorded in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of uncompleted assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to the construction or production of an asset in progress are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

f. *Principle of recording payable expenses*

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

g. *Principles and methods of recording provisions for payables*

In case the amount of provisions payable in this period is greater than the amount of provisions payable in the previous period that has not been used up, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the amount of provisions payable in this period is less than the amount of provisions payable in the previous period that has not been used up, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

h. *Principles for recording exchange rate differences*

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, monetary items denominated in

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

foreign currencies are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

i. *Principles and methods of revenue recognition*

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are satisfied:

- Invoiced to customer ;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions

Service revenue

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. In cases where the provision of services involves several periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service

Financial operating revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits distributed and other financial revenue is recorded when both (2) following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

III. Additional information for items presented in the Balance Sheet		
		(Unit: VND)
	September 30, 2025	January 1, 2025
01- Cash and cash equivalents		
- Cash	541.739.369	5.851.339.514
- Bank deposits	13.006.148.916	42.936.198.988
- Money is transferring	-	-
Add	13.547.888.285	48.787.538.502
02- Inventory	September 30, 2025	January 1, 2025
- Raw materials	36.761.880	
- Tools, equipment		
- Cost of production and unfinished business		
- Goods	270.974.717.040	193.100.615.136
- Finished Product	-	-
Add	271.011.478.920	193.100.615.136
03- Customer receivables		
Short-term trade receivables	September 30, 2025	January 1, 2025
Vietnam Iron and Steel Joint Stock Company		
- IPC Joint Stock Company	9.337.966.000	
- POWERTRADE JSC	1.726.180.384	
- Anh Tiep agent		9.843.795.880
- IPC Group Corporation		34.732.788.145
- Phat Loc Bao Trading and Service Company Limited		3.696.000.000
- Thuy Trieu Construction Investment Company Limited		38.980.132.640
- IPC Construction Joint Stock Company		11.693.517.000
- HAI LI KE SI LLC		45.525.160
Add	11.064.146.384	185.478.521.443
04- Prepayment by the buyer		
Short-term advance payment buyer	September 30, 2025	January 1, 2025
- Dinh Khang Iron and Steel Production and Trading Company Limited		
CNC Thien Phuc Trading and Service Company Limited	32.391.356.160	
- Tinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company	123.434.278.060	
Add	155.825.634.220	-
05- Prepayment to the seller	September 30, 2025	January 1, 2025
Short term:	270.442.100.360	33.543.997.346
- AFC Vietnam Auditing Company Limited - Northern Branch	57.500.000	50.000.000
- An Nam Industrial Investment & Development Company Limited	103.600.000	103.600.000
- An Toan Phat International Trading and Service Company Limited	37.503.180	37.503.180
- Hai Yen Trading and Construction Company Limited	44.877.636.000	31.887.636.000
- APG Securities Joint Stock Company	40.000.000	40.000.000
- Hanoi Materials Production and Supply Company Limited		1.425.258.166
- IPC Group Corporation	169.000.000.000	
- Bac Giang Department of Finance	120.000.000	
- Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting Joint Stock	147.000.000	
- OPEN VALUE Valuation Joint Stock Company	5.000.000	
- TSQ 6.2 Company Limited	190.450.000	
AMERICANTECH Joint Stock Company	55.833.411.180	
- Other objects	30.000.000	

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

06- Other receivables	September 30, 2025	January 1, 2025
a. Short term:	1.327.254.312	1.498.342.720
- Advance payment		
- Betting, deposit	8.738.698	8.758.498
- Other receivables	1.318.515.614	1.489.584.222
b. Long term:	60.000.000	60.000.000
- Betting, deposit	60.000.000	60.000.000
Add	1.387.254.312	1.558.342.720
07- Prepaid expenses	September 30, 2025	January 1, 2025
a. Short term:	36.607.742	-
- Land and infrastructure rental fees		
- Insurance		
- Short-term prepaid expenses	36.607.742	
b. Long term:	194.421.404.997	224.131.085.262
- Gas cylinder shell	194.421.404.997	224.131.085.262
Other pending allocation costs	-	-
Add	194.458.012.739	224.131.085.262
08- Payable to seller	September 30, 2025	January 1, 2025
a. Short term:	54.192.515.269	127.741.953.394
- Bac Giang Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock	232.303.920	
- IPC Group Corporation		
- Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company	44.316.927.499	56.377.364.555
- Thuan Phat Hai Duong Company Limited		
- Truong Thang Company Limited		10.452.174.975
- Bac Giang Electricity Company		
- Hanoi Materials Production and Supply Company Limited	185.186.000	
- VINAKISS Vietnam Joint Stock Company		23.841.093.056
- Cuong Phat DST Steel Company Limited	9.213.097.850	25.549.165.048
- VICO Group Joint Stock Company		
- INTERTEK Vietnam Co., Ltd.	245.000.000	
- Thuan Phat Steel Pipe Joint Stock Company		11.517.155.760
- Ho Chi Minh Stock Exchange		5.000.000
- Thanh Nhan Thinh Construction Company Limited		
Add	54.192.515.269	127.741.953.394
09- Short-term payable expenses	September 30, 2025	January 1, 2025
- Gas cylinder processing cost	-	-
- Interest expense	-	1.730.695.582
Add	-	1.730.695.582
10 - Short-term loans and financial leases	September 30, 2025	January 1, 2025
a. Short term:	404.801.241.336	345.478.462.708
Short-term loans	404.801.241.336	345.478.462.708
Financial leasing debt		
b. Long term:	99.044.127.501	138.832.575.787
Long-term loans	99.044.127.501	138.832.575.787
Add	503.845.368.837	484.311.038.495

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

10a - Tangible fixed assets					
Item	Houses and structures	Machinery and equipment	Means of transmission	Management equipment and	Total
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
- Increase in period					
- Decrease in period					
- Ending balance	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
Accumulated Depreciation					
- Beginning balance	7.560.469.269	6.823.791.347		575.012.122	14.959.272.738
- Increase in period	130.943.301	45.499.998			176.443.299
- Decrease in period					
- Ending balance	7.691.412.570	6.869.291.345		575.012.122	15.135.716.037
Residual Value	10.254.777.107	455.000.058			10.709.777.165

10b - Financial leased fixed assets

Item	Machinery and equipment
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	1.807.272.727
- Increase in period	
- Decrease in period	
- Ending balance	1.807.272.727
Accumulated Depreciation	
- Beginning balance	516.363.645
- Increase in period	64.545.456
- Decrease in period	
- Ending balance	580.909.101
Residual Value	1.226.363.626

10c - Intangible fixed assets

Item	Intangible fixed assets
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	81.505.820
- Increase in period	
- Decrease in period	
- Ending balance	81.505.820

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

	September 30, 2025	January 1, 2025
11- Situation of increase and decrease of investments in other	62.000.000.000	62.000.000.000
(1) Short-term financial investments	-	-
- Short-term investment securities		
- Other short-term financial investments		
(2) Long-term financial investments	62.000.000.000	62.000.000.000
- Investment in subsidiaries	2.000.000.000	2.000.000.000
- Investment in associates	60.000.000.000	60.000.000.000
- Other long-term financial investments		
Add		
* Reason for increase or decrease.....		
12a- Taxes and other payments to the state	-	-
- Value added tax payable		
- Special consumption tax		
- Import and export taxes		
- Corporate income tax	-	-
- Personal income tax		
- Resource tax		
Real estate tax and land rent		
- Other taxes		
- Fees, charges and other payable amounts		
12b- Taxes and other receivables from the state	7.446.468.853	4.238.698.411
- Value added tax	7.446.468.853	4.238.698.411
- Corporate income tax		

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

13 - Increase and decrease in equity capital				
Indicators	Beginning balance	Decrease during the period	Increase during the period	Final balance
1- Investment capital of capital owners	242.111.900.000			242.111.900.000
2- Share capital surplus				
3- Other capital of owners				
4- Treasury shares (*)				
5- Exchange rate difference				
6- Equity funds				
7- Undistributed profit after tax	13.577.455.013	46.926.899		13.624.381.912
Total	255.689.355.013	46.926.899		255.736.281.912

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

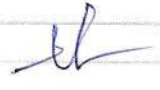
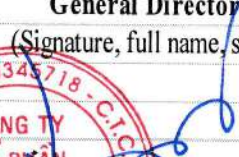
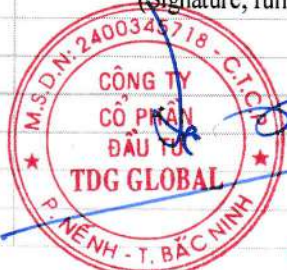
Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

	(Unit: VND)	
	September 30, 2025	September 30, 2024
IV. Additional information for items presented in the Income Statement		
14. Details of revenue and other income		
- Sales revenue	901.470.576.117	1.018.747.224.888
In which: Revenue from goods exchange		
- Service revenue		
In which: Service exchange revenue		
- Financial operating revenue	775.849.502	1.261.980.355
In there:		
+ Interest, dividends, and shared profits		
+ Realized exchange rate difference profit		
Unrealized exchange rate difference		
15- Adjustments to increases and decreases in taxable income of corporate income tax		
(1) Total accounting profit before tax	2.244.853.061	3.236.506.149
(2) Income not included in taxable income of corporate income tax		
(3) Expenses not deductible from taxable income		
(4) Unused loss (Losses from previous years are deducted from pre-tax profit)		
(5) Amount of income subject to corporate income tax in the year (5=1-2+3-4)		
16. Production and business costs by factor		
- Raw material costs		
- Labor costs		
Fixed asset depreciation costs		
- Outsourcing service costs		
- Other expenses in cash		
Add		
V- Additional information for items in the cash flow statement		
17- Information on non-cash transactions arising in the reporting year		
- The purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a finance lease transaction		
- Converting debt into equity		
18- Cash and cash equivalents that the enterprise holds but does not use		
- deposits and bets	718.860.240	718.860.240
- other items...		

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY Form No. B09 - DNN

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Bac Ninh Province (Issued with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

VI- Other information	
- Potential liabilities	
- Events occurring after the end of the accounting year	
Comparison information	
- Other information (2)	
VII- General assessment of indicators and recommendations	

		Bac Ninh, September 30, 2025
THE TABLETIMES (Signature, full name)	CHIEF ACCOUNTANT (Signature, full name)	General Director (Signature, full name, seal)
		
Nguyen Thi Thu Hang	KẾ TOÁN TRƯỞNG <i>Nguyễn Thị Linh Hương</i>	 TỔNG GIÁM ĐỐC <i>Lê Minh Hiếu</i>

